Ký bởi: Bộ Tài chính
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Thời gian ký: 01/04/2020 16:55:08 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 452 /QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; và Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 9/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Bảng giá điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/4/2019, Quyết định số 1112/QĐ-BTC ngày 28/6/2019 và Quyết định số 2064/QĐ-BTC ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 03 /4/2020.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Chi cục trưởng Chi cục thuế trực thuộc Cục Thuế các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND, Sở TC, Cục thuế, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính, Cục Quản lý công sản;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, TCT (VT,DNNCN). (320)

TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

Cao Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 452 /QĐ-BTC ngày 31 /03/2020 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 9 CHỖ TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu					
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]**	**Thể tích làm việc**	**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	ABARTH	695 RAVALE	1,4	4	2.284.000.000
2	AUDI	A8 55TFSI QUATTRO (4N20DA)	3,0	5	5.709.000.000
3	AUDI	A8L 3.0 TDI QUATTRO (4HL01A)	3,0	5	4.217.600.000
4	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 55 TFSI QUATTRO (4KA02Y)	3,0	5	3.600.000.000
5	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 30 TFSI (GABCNG)	1,0	5	1.460.000.000
6	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 35 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.607.500.000
7	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBCAY)	2,0	5	2.250.000.000
8	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 45 TFSI QUATTRO (FYBCAY)	2,0	5	2.250.000.000
9	AUDI	AUDI Q5 SPORT 45 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.250.000.000
10	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB0I1)	2,0	7	3.101.000.000
11	AUDI	Q2 DESIGN 30 TFSI (GABCNG)	1,0	5	1.460.000.000
12	AUDI	Q2 DESIGN 35 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.518.000.000
13	AUDI	Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB0I1)	2,0	7	3.101.000.000
14	BAIC	SENOVA SHENBAOZHIXING 1.5T (BJ7153U5ECB)	1,5	5	218.800.000
15	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAD)	4,0	4	15.800.000.000
16	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD5XAD)	4,0	5	12.090.000.000
17	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD7XAD)	4,0	7	16.100.000.000
18	BENTLEY	CONTINENTAL GT (C4AZAB)	6,0	4	20.188.000.000
19	BENTLEY	FLYING SPUR V8 S (EK5Z)	4,0	5	14.800.000.000
20	BMW	118I (1R51)	1,5	5	1.199.000.000
21	BMW	218I GRAN TOURER (2D31)	1,5	7	1.348.000.000
22	BMW	218I GRAN TOURER (6V71)	1,5	7	1.388.000.000
23	BMW	320I (8A11)	2,0	5	1.330.500.000
24	BMW	330I (5R11)	2,0	5	2.189.000.000
25	BMW	520I (JA31)	1,6	5	2.099.000.000
26	BMW	530I (JR31)	2,0	5	2.869.000.000
27	BMW	740LI (7E21)	3,0	5	5.279.000.000

28	BMW	740LI (7T21)	3,0	5	5.599.000.000
29	BMW	X1 SDRIVE18I (JG11)	1,5	5	1.656.000.000
30	BMW	X2 SDRIVE18I (YH11)	1,5	5	1.899.000.000
31	BMW	X7 XDRIVE 40I	3,0	7	7.499.000.000
32	BORGWARD	BX5 2WD ELITE (BX5)	1,8	5	1.090.900.000
33	CADILLAC	CTS V-SPORT PREMIUM	3,6	5	4.751.000.000
34	CADILLAC	ESCALADE ESV PLATINUM	6,2	4	9.180.500.000
35	CHEVROLET	CAMARO 1LT COUPE	2,0	4	1.664.500.000
36	FERRARI	812 SUPERFAST (F 152 BCE)	6,5	2	26.950.000.000
37	FORD	EDGE SE AWD	3,5	5	1.320.000.000
38	FORD	EXPEDITION PLATINUM	3,5	8	4.743.000.000
39	FORD	EXPLORER (K8F)	2,3	7	2.085.300.000
40	FORD	MUSTANG ECOBOOST CONVERTIBLE	2,3	4	2.093.300.000
41	HONDA	ACCORD EL-V (CV165KKN)	1,5	5	1.320.000.000
42	HONDA	CIVIC E (FC663LL)	1,8	5	729.000.000
43	HONDA	CIVIC G (FC661LLNX)	1,8	5	789.000.000
44	HONDA	CIVIC RS (FC168LEN)	1,5	5	929.000.000
45	HONDA	CR-V E (RW183LLN)	1,5	7	983.000.000
46	HONDA	CR-V G (RW185LLN)	1,5	7	1.023.000.000
47	HONDA	CR-V L (RW187LJN)	1,5	7	1.093.000.000
48	INFINITI	QX50 AWD (TDRNLSLJ55UHA--G--)	2,0	5	2.439.000.000
49	INFINITI	QX80 LUXE AWD	5,6	7	5.484.000.000
50	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-RLUHVN)	1,9	7	779.000.000
51	JAGUAR	F-PACE R-SPORT (DC)	2,0	5	3.549.000.000
52	JAGUAR	F-TYPE R CONVERTIBLE (X152)	5,0	2	7.693.000.000
53	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (LR)	2,0	7	4.999.000.000
54	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE (LC)	2,0	7	2.761.100.000
55	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L P400 (LG)	3,0	5	8.874.500.000
56	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SVR	5,0	5	7.177.500.000
57	LEXUS	ES300H (AXZH10L-AEXGBW)	2,5	5	3.040.000.000
58	LEXUS	GS200T (ARL10L-BEZQTA)	2,0	5	3.130.000.000
59	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTZKW)	4,6	7	5.690.000.000
60	LEXUS	LS500 AWD (VXFA55L-AEUGTA)	3,4	5	6.419.500.000
61	LEXUS	LX570 SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	5,7	4	8.025.000.000
62	LEXUS	LX570 SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	5,7	8	7.767.000.000
63	LEXUS	NX300 F SPORT LUXURY (AGZ10L-AWTLTA)	2,0	5	2.910.300.000
64	LEXUS	RX300 (AGL25L-AWTGZ)	2,0	5	3.180.000.000
65	LEXUS	RX350 AWD (GGL25L-CWZGBA)	3,5	5	3.936.600.000
66	LEXUS	RX450HL AWD LUXURY (GYL26L-ARXGBA)	3,5	6	4.640.000.000
67	LEXUS	UX200 (MZAA10L-AWXBBA)	2,0	5	1.848.000.000
68	LINCOLN	NAVIGATOR RESERVE L	3,5	7	6.045.100.000
69	MASERATI	GHIBLI (M156)	3,0	5	4.500.000.000
70	MASERATI	GHIBLI (M157)	3,0	5	5.300.000.000
71	MASERATI	GHIBLI GRANLUSSO (M157)	3,0	5	5.500.000.000
72	MASERATI	GHIBLI GRANSPORT (M157)	3,0	5	5.500.000.000

73	MASERATI	GRANCABRIO SPORT (M145)	4,7	4	12.000.000.000
74	MASERATI	LEVANTE (M156)	3,0	5	5.000.000.000
75	MASERATI	LEVANTE S GRANSPORT (M156)	3,0	5	6.500.000.000
76	MASERATI	LEVANTE S GRANSPORT (M161)	3,0	5	6.564.500.000
77	MASERATI	LEVANTE TROFEO (M161)	4,0	5	12.788.000.000
78	MASERATI	QUATTROPORTE (M156)	3,0	5	6.300.000.000
79	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO (M156)	3,0	5	6.950.000.000
80	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT S Q4 (M156)	3,0	5	8.686.000.000
81	MAZDA	CX-3 (DB4T)	2,0	5	730.000.000
82	MAZDA	MAZDA 2 (DHN7LAE)	1,5	5	535.000.000
83	MAZDA	MAZDA 2 (DHN7LAF)	1,5	5	589.000.000
84	MAZDA	MAZDA 2 (DHN7LAG)	1,5	5	645.000.000
85	MAZDA	MAZDA 2 (DHR6LAC)	1,5	5	525.000.000
86	MAZDA	MAZDA 2 (DHR6LAD)	1,5	5	579.000.000
87	MAZDA	MAZDA 2 (DHR6LAE)	1,5	5	629.000.000
88	MAZDA	MAZDA 2 (DHS1LAQ)	1,5	5	489.000.000
89	MAZDA	MAZDA 2 (DJ4GLAH)	1,5	5	567.000.000
90	MAZDA	MAZDA 2 (DJ5DLAF)	1,5	5	479.000.000
91	MERCEDES-BENZ	GL450 4MATIC	4,7	7	4.514.000.000
92	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253384)	2,0	5	3.069.000.000
93	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253984)	2,0	5	2.570.900.000
94	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (167159)	3,0	7	4.395.000.000
95	MERCEDES-BENZ	GLS 450 4MATIC (167959)	3,0	7	4.909.000.000
96	MERCEDES-BENZ	V250 D 4MATIC AVANTGARDE	2,1	6	4.233.000.000
97	MINI	CLUBMAN COOPER S (LV71)	2,0	5	2.279.000.000
98	MINI	COOPER S (WJ51)	2,0	4	2.157.000.000
99	MINI	COOPER S (XU91)	2,0	5	1.870.000.000
100	NISSAN	TERRA V (JDBNLWLD23FW7-AAH-)	2,5	7	1.098.000.000
101	NISSAN	X-TRAIL	2,5	7	1.226.000.000
102	PEUGEOT	508	1,6	5	1.100.000.000
103	PORSCHE	MACAN (95BAG1)	2,0	5	3.300.000.000
104	ROLLS-ROYCE	CULLINAN	6,7	4	38.154.000.000
105	SUBARU	FORESTER 2.0I-L (SK7ALKL)	2,0	5	960.000.000
106	SUBARU	FORESTER 2.0I-S (SK7ALML)	2,0	5	1.069.000.000
107	SUZUKI	ERTIGA GLX 4AT (ANC22S)	1,5	7	549.000.000
108	TOYOTA	AVALON HYBRID LIMITED (AXXH50L-AEXPBA)	2,5	5	2.371.000.000
109	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L (TRJ150L-GKTEKV)	2,7	7	1.824.500.000
110	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R (URJ202L-GNTVKW)	4,6	4	4.683.000.000
111	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED AWD (GSL35L-PFZQHA)	3,5	7	3.116.100.000
112	VOLKSWAGEN	PASSAT (3G23JZ)	1,8	5	1.302.400.000
113	VOLKSWAGEN	POLO G 1.6 (6044G3)	1,6	5	599.000.000
114	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 GTS (1389V3)	2,0	4	1.167.000.000
115	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 R (138RX3)	2,0	4	1.368.000.000
116	VOLKSWAGEN	SHARAN 1.8 TSI (7N13F3)	1,8	7	1.300.000.000
117	VOLVO	S90 T6 AWD INSCRIPTION (234A2C/PSA2)	2,0	5	2.150.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]**	**Thể tích làm việc**	**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT FL	1,6	5	620.000.000
2	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT FL	1,6	5	550.000.000
3	KIA	MORNING TA 1.2 AT	1,2	5	388.000.000
4	KIA	MORNING TA 1.2 AT-01	1,2	5	355.000.000
5	KIA	MORNING TA 1.2 AT-02	1,2	5	329.000.000
6	KIA	MORNING TA 1.2 MT	1,2	5	299.000.000
7	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-1	1,2	5	299.000.000
8	KIA	SEDONA 2.2 FL DAT	2,2	7	1.059.000.000
9	MAZDA	3 15G AT HB BP	1,5	5	784.700.000
10	MAZDA	3 15G AT HB-H BP	1,5	5	859.000.000
11	MAZDA	3 15G AT SD BP	1,5	5	738.400.000
12	MAZDA	3 15G AT SD-H BP	1,5	5	829.000.000
13	MAZDA	3 20G AT HB BP	2,0	5	927.600.000
14	MAZDA	3 20G AT SD BP	2,0	5	888.000.000
15	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD	2,5	7	1.139.000.000
16	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD-H	2,5	7	1.249.000.000
17	MAZDA	CX-8 25G AT AWD	2,5	7	1.299.000.000
18	MERCEDES-BENZ	C 180 205 076	1,5	5	1.399.000.000
19	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE 205 080	2,0	5	1.729.000.000
20	MERCEDES-BENZ	E 180 213 076	1,5	5	2.050.000.000
21	MERCEDES-BENZ	E 200 (213080)	2,0	5	2.290.000.000
22	MERCEDES-BENZ	GLC 200 253980	2,0	5	1.749.000.000
23	MERCEDES-BENZ	GLC 200 4MATIC 253981	2,0	5	2.039.000.000
24	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 253984	2,0	5	2.399.000.000
25	PEUGEOT	3008 KJEP6Z	1,6	5	1.089.000.000
26	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU	2,0	8	995.000.000
27	TOYOTA	VIOS 1.3 LIMO NSP150L-EEMDKU	1,3	5	460.000.000
28	TOYOTA	VIOS 1.5E NSP151L-EEMRKU	1,5	5	490.000.000
29	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT NSP151L-EEXRKU	1,5	5	520.000.000
30	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT NSP151L-EEMRKU	1,5	5	470.000.000
31	VINFAST	FADIL A5A2CLFVN	1,4	5	414.900.000
32	VINFAST	LUX A2.0 PLUS/S5B1ALRVN	2,0	5	1.217.000.000
33	VINFAST	LUX A2.0/S5B1ALRVN	2,0	5	1.129.000.000
34	VINFAST	LUX A2.0/S5B2ALRVN	2,0	5	1.373.200.000
35	VINFAST	LUX SA2.0 PLUS/X7B2ALRVN	2,0	7	1.664.400.000
36	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALAVN	2,0	7	1.858.900.000
37	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALRVN	2,0	7	1.580.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu					
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]**	**Thể tích làm việc**	**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	FORD	F150 PLATINUM	3,0	5	2.745.900.000
2	FORD	RANGER (ANLK96F)	2,0	5	799.000.000
3	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RLPHVN)	1,9	5	595.000.000
4	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TLPHVN)	1,9	5	660.000.000
5	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-TLPHVN)	1,9	5	759.000.000
6	MAZDA	BT-50 (UL7BLAD)	2,2	5	654.000.000
7	MAZDA	BT-50 (UL7DLAG)	2,2	5	580.000.000
8	MAZDA	BT-50 (UL7NLAG)	3,2	5	739.000.000
9	MITSUBISHI	TRITON GL (KL4TJNJML)	2,4	5	534.000.000
10	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP-D-FQ)	2,5	5	725.000.000
11	RAM	1500 4X4 LIMITED	5,7	5	2.550.000.000
12	TOYOTA	HILUX (TGN126L-DTTSKV)	2,7	5	785.400.000
Phần 2b. Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]**	**Thể tích làm việc**	**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	FOTON	GRATOUR-TV22	1,5	2	238.100.000
2	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	6	550.000.000
3	SUZUKI	BLINDVAN	1,0	2	308.000.000
4	TOYOTA	HIACE TRH213L-JDMNK	2,7	5	823.000.000

BẢNG 7: XE MÁY

Phần 7a. Xe máy hai bánh nhập khẩu				
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]**	**Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	BENELLI	502C CRUSER	500	138.000.000
2	BENELLI	VZ125I	124	20.100.000
3	BMW	F 850 GS	853	659.000.000
4	BMW	G 310 GS	313	184.000.000
5	BMW	G 310 R	313	164.000.000
6	BMW	K 1600 B GRAND AMERICA	1649	1.289.000.000
7	BMW	R 1200 GS ADVENTURE	1170	629.000.000
8	BMW	R 1250 GS	1254	629.000.000

9	BMW	R 1250 GS ADVENTURE	1254	699.000.000
10	BMW	R NINE T	1170	614.000.000
11	BMW	S 1000 RR	999	949.000.000
12	CFMOTO	250NK	249	115.000.000
13	CFMOTO	400NK	400	132.000.000
14	CFMOTO	650MT	649	187.000.000
15	CFMOTO	650NK	649	162.000.000
16	DUCATI	959 PANIGALE CORSE	955	630.000.000
17	DUCATI	DIAVEL 1260	1262	725.000.000
18	DUCATI	DIAVEL 1260 S	1262	899.000.000
19	HARLEY - DAVIDSON	BREAKOUT 114	1868	769.000.000
20	HARLEY - DAVIDSON	ELECTRA GLIDE STANDARD	1745	999.000.000
21	HARLEY - DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1868	1.059.000.000
22	HARLEY - DAVIDSON	ROAD KING	1745	929.000.000
23	HARLEY - DAVIDSON	ROAD KING SPECIAL	1868	959.000.000
24	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1868	1.079.000.000
25	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1868	1.199.000.000
26	HONDA	ADV 150	149,32	58.100.000
27	HONDA	ADV 150 ABS	149,32	63.900.000
28	HONDA	ADV 150 CBS	149,32	61.400.000
29	HONDA	C125	125	85.000.000
30	HONDA	CB 223S	223	192.600.000
31	HONDA	CB150R STREETFIRE	149,16	47.400.000
32	HONDA	CB300R	286	140.000.000
33	HONDA	CHALY	70	22.000.000
34	HONDA	GENIO	109,51	28.200.000
35	HONDA	GL MAX	125	85.000.000
36	HONDA	NSR150	147	108.000.000
37	HONDA	PHANTOM	200	135.000.000
38	HONDA	REVO X	109,17	25.900.000
39	HONDA	SCOOPY STYLISH	108,2	30.900.000
40	HONDA	ST1300	1298	494.000.000
41	HONDA	ST70	72	22.000.000
42	HONDA	SUPRA GTR150	149,16	45.000.000
43	HONDA	SUPRA X 125 FI	124,89	24.600.000
44	HONDA	SUPRA X 125 HELM IN	124,8	22.000.000
45	HONDA	TACT	49	29.800.000
46	HONDA	XR150LEK	149,15	39.000.000
47	INDIAN	FTR 1200 S	1203	455.400.000
48	KAWASAKI	NINJA 650 ABS	649	197.000.000
49	KAWASAKI	NINJA ZX-10R ABS	998	571.100.000
50	KAWASAKI	SERPICO SS KG150A	148	92.800.000

51	KAWASAKI	Z1000 ABS	1043	412.000.000
52	KAWASAKI	Z650 ABS	649	187.000.000
53	KAWASAKI	Z750	748	278.100.000
54	KAWASAKI	Z900RS ABS	948	415.000.000
55	KTM	RC 390	373	143.800.000
56	PIAGGIO	VESPA PX200	197	120.000.000
57	STALLIONS	CARINO	129	44.000.000
58	SUPER HARLEY	USA SH170	168	29.300.000
59	SUZUKI	GSX-S1000 ABS	999	359.000.000
60	SUZUKI	SATRIA F150	147,3	52.000.000
61	SUZUKI	V-STROM 1000 ABS	1037	369.000.000
62	TRIUMPH	THRUXTON TFC	1200	849.000.000
63	YAMAHA	LEXI	124,7	27.100.000
64	YAMAHA	LEXI S	124,7	27.000.000
65	YAMAHA	MATE	110	55.400.000
66	YAMAHA	MIO 125	125	28.000.000
67	YAMAHA	MIO M3 125	125	26.200.000
68	YAMAHA	MT-03	320,6	112.840.000
69	YAMAHA	MX KING 150	150	33.800.000
70	YAMAHA	MX KING 150 (MONSTER)	149,79	35.700.000
71	YAMAHA	R15 (MONSTER)	155,1	73.400.000
72	YAMAHA	R3	321	129.000.000
73	YAMAHA	SPORTS 110SS	102	55.400.000
74	YAMAHA	TZM	147	118.000.000
75	YAMAHA	XSR	155,09	60.800.000
76	YAMAHA	XSR 900	847	330.000.000

Xe máy hai bánh (điện) nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	NIU	N-SERIES	1,5	35.600.000

Phần 7b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BOSSCITY	50S-K	49,5	12.500.000
2	BOSSCITY	CUB 82C	49,5	12.000.000
3	HONDA	JA391 WAVE α	109,1	18.000.000
4	HONDA	JF515 SH MODE	124,9	55.000.000
5	HONDA	JF583 VISION	108,2	30.800.000
6	HONDA	JF633 AIR BLADE	124,9	42.400.000
7	HONDA	JF730 SH125I	124,9	75.000.000
8	HONDA	JF950 SH125I	124,8	73.300.000
9	HONDA	JF951 SH125I	124,8	82.100.000
10	HONDA	KF250 SH150I	153	90.500.000
11	HONDA	KF410 AIR BLADE	149,3	56.700.000
12	HONDA	KF420 SH150I	156,9	91.000.000

13	HONDA	KF421 SH150I	156,9	99.000.000
14	KYMCO	LIKE II	124,8	41.000.000
15	LIFAN	110	107	10.700.000
16	LIFAN	50S-K	49,5	12.500.000
17	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-131	124,7	75.000.000
18	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-226	155,1	87.900.000
19	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-231	155,1	93.900.000
20	SYM	ANGEL 125-VEB	124,6	23.500.000
21	SYM	ATTILA-VW2	124,6	31.700.000
22	SYM	ELEGANT 110-SDK	108	14.800.000
23	SYM	ELEGANT 50-SE3	49,5	15.000.000
24	SYM	GALAXY 125-VAM	124,6	24.000.000
25	SYM	HUSKY CLASSIC 125-VL2	124	32.500.000
26	YAMAHA	JUPITER FI-1PB3	113,7	28.500.000
27	YAMAHA	MIO ULTIMO 4P83	113,7	19.050.000
28	YAMAHA	NVX-B646	124,7	41.000.000
29	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC3	113,7	22.400.000
30	YAMAHA	YAZ 125	124,3	60.000.000

Xe máy hai bánh (điện) sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HOLA	W1	1,7	13.500.000
2	VINFAST	IMPES	1,7	14.900.000
3	VINFAST	KLARA S	1,7	39.900.000
4	VINFAST	LUDO	1,1	12.900.000
5	YADEA	BUYE	2,1	22.000.000
6	YADEA	E3	1,4	16.000.000
7	YADEA	G5	2,4	40.000.000
8	YADEA	ULIKE	1,6	19.000.000